

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MIE

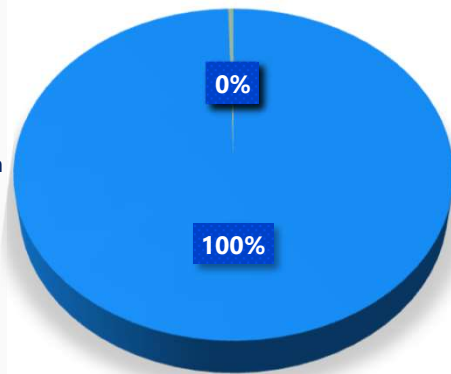
## Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM)

Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

<b>Giá</b>	<b>5,800 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-37.0%</b>	<b>-48.2%</b>	<b>-61.3%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	824
Số lượng CPLH (CP)	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.63)

### Cơ cấu cổ đông



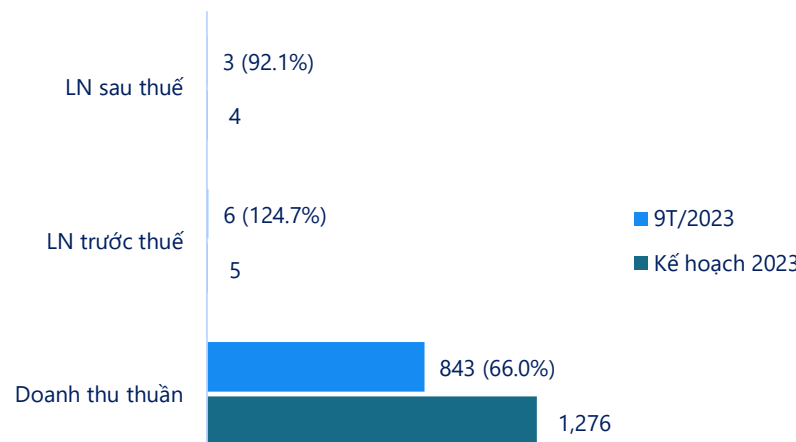
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**273.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 25.5 | -8.5%

Cùng kỳ: ↘ 57.1 | -17.3%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**842.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 89.7 | -9.6%

**LN thuần**  
Q3 2023

**5.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.3 | +320.1%

Cùng kỳ: ↗ 24.4 | +129.8%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**7.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 24.8 | +140.8%

**LNTT**  
Q3 2023

**3.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.3 | +320.1%

Cùng kỳ: ↗ 20.9 | +119.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**5.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 24.7 | +129.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MIE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>273.3</b>	<b>330.4</b>	<b>-17.3%</b>	<b>842.6</b>	<b>932.3</b>	<b>-9.6%</b>
Giá vốn hàng bán	232.1	314.2	-26.1%	723.1	857.6	-15.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>41.2</b>	<b>16.2</b>	<b>154.7%</b>	<b>119.5</b>	<b>74.7</b>	<b>60.0%</b>
Doanh thu HĐTC	2.5	1.7	47.3%	9.4	6.3	48.3%
Chi phí tài chính	10.2	7.7	32.9%	32.9	22.1	48.9%
Chi phí lãi vay	10.1	7.5	34.2%	32.3	21.7	48.8%
Chi phí bán hàng	1.9	1.0	82.5%	5.3	3.9	35.3%
Chi phí QLDN	25.9	27.9	-7.2%	83.5	72.6	15.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.6</b>	<b>18.8</b>	<b>129.8%</b>	<b>7.2</b>	<b>17.6</b>	<b>140.8%</b>
LN khác	-	2.2	-281.8%	1.6	1.5	-6.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.4</b>	<b>17.6</b>	<b>119.1%</b>	<b>5.6</b>	<b>19.0</b>	<b>129.4%</b>
Thuế TNDN	1.3	0.3	311.0%	2.3	1.0	126.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.0</b>	<b>17.9</b>	<b>111.3%</b>	<b>3.3</b>	<b>20.1</b>	<b>116.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>2.1</b>	<b>17.7</b>	<b>112.1%</b>	<b>3.9</b>	<b>19.5</b>	<b>119.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	14.7	80.2	2.6	5.2	14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.2	57.4	15.9	7.7	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	7.2	12.4	8.6	1.0	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	-	7.6	10.4	4.7	11.9	14.7

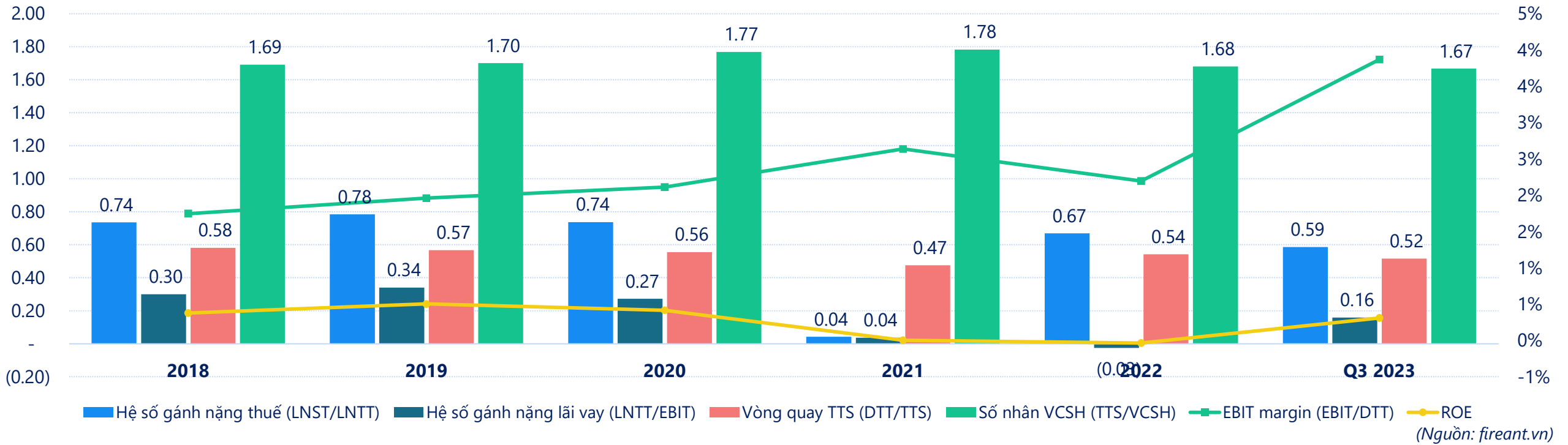
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,635.1</b>	<b>1,582.5</b>	<b>3.3%</b>	<b>67.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.4	43.6	-23.3%	1.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	136.7	128.9	6.0%	5.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	719.8	731.6	-1.6%	29.6%
Hàng tồn kho	684.4	603.3	13.5%	28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	60.8	75.2	-19.2%	2.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>799.0</b>	<b>836.9</b>	<b>-4.5%</b>	<b>32.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	1.4	1.7	-12.9%	0.1%
Tài sản cố định	600.7	621.7	-3.4%	24.7%
Bất động sản đầu tư	26.9	27.4	-2.0%	1.1%
Tài sản dở dang dài hạn	46.4	48.2	-3.9%	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	31.5	4.8%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	90.6	106.4	-14.9%	3.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,434.1</b>	<b>2,419.4</b>	<b>0.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>987.6</b>	<b>969.4</b>	<b>1.9%</b>	<b>40.6%</b>
Nợ ngắn hạn	965.7	946.0	2.1%	39.7%
Nợ vay ngắn hạn	426.6	445.4	-4.2%	17.5%
Nợ dài hạn	21.9	23.4	-6.2%	0.9%
Nợ vay dài hạn	17.1	18.7	-8.7%	0.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,446.5</b>	<b>1,450.0</b>	<b>-0.2%</b>	<b>59.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,446.5	1,450.0	-0.2%	59.4%

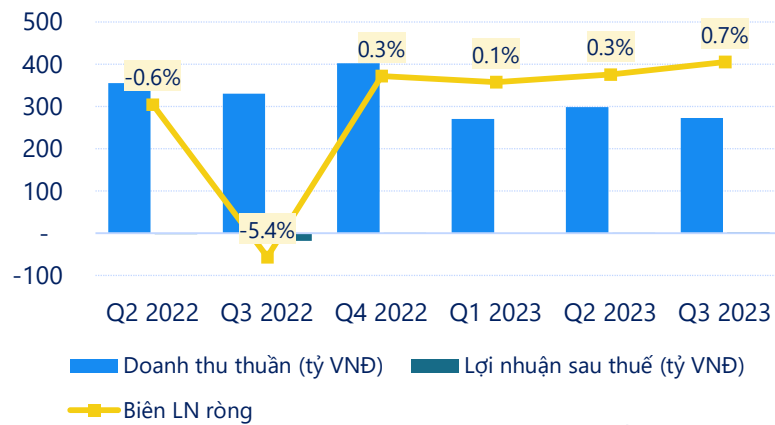
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MIE

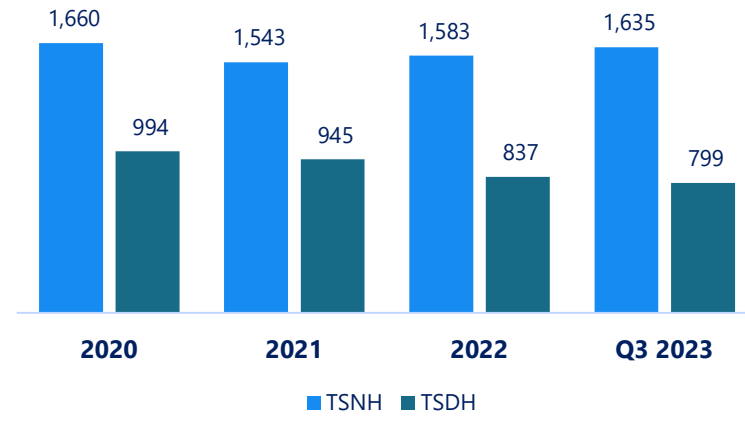
## Phân tích Dupont



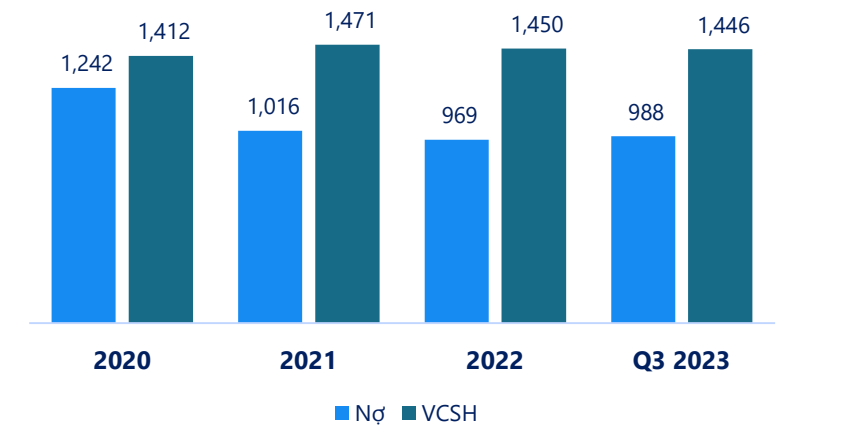
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MIE

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.2%	0.4%	0.5%	0.4%	-0.3%	0.3%
Biên LNST (TTM)	0.4%	0.5%	0.4%	0.0%	0.0%	0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	1.7%	2.0%	2.1%	2.6%	2.2%	3.9%
ROE (TTM)	0.4%	0.5%	0.4%	0.0%	0.0%	0.4%
ROA (TTM)	0.2%	0.3%	0.2%	0.0%	0.0%	0.2%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	157.0	168.9	190.0	228.2	185.8	185.1
Số ngày nắm giữ HTK	88.7	89.8	111.5	167.5	172.4	209.9
Số ngày phải trả NCC	55.3	61.1	55.3	78.5	72.4	70.8
Vòng quay TSCĐ	1.9	1.8	2.0	1.8	2.1	2.0
Vòng quay TTS	628.1	644.3	657.6	768.5	672.9	707.3

## Thanh khoản

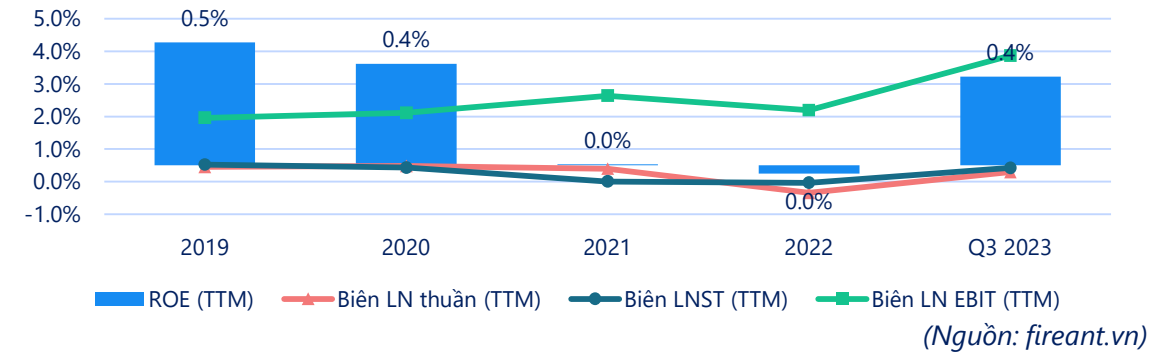
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.7	1.6	1.6	1.7	1.7
Khả năng TT nhanh	1.2	1.2	1.1	1.0	1.0	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.4	1.5	1.4	1.0	1.0	1.2

## Nhóm chỉ số định giá

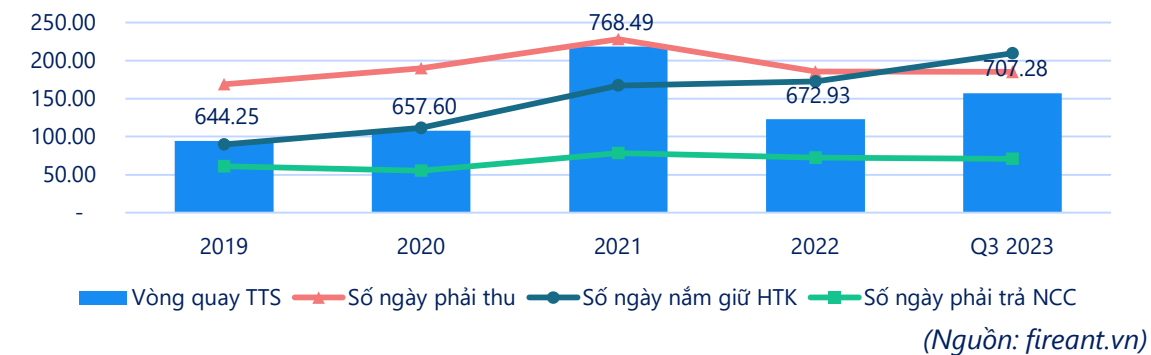
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	38	50	41	0 -	4	37
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,649	9,650	9,656	9,975	9,724	9,710
P/E	268.1	202.0	244.8	30,623.0	(3,728.3)	324.8
P/B	1.0	1.0	1.0	1.1	1.4	1.2
P/S	1.0	1.1	1.0	1.2	1.4	1.4

(Nguồn: fireant.vn)

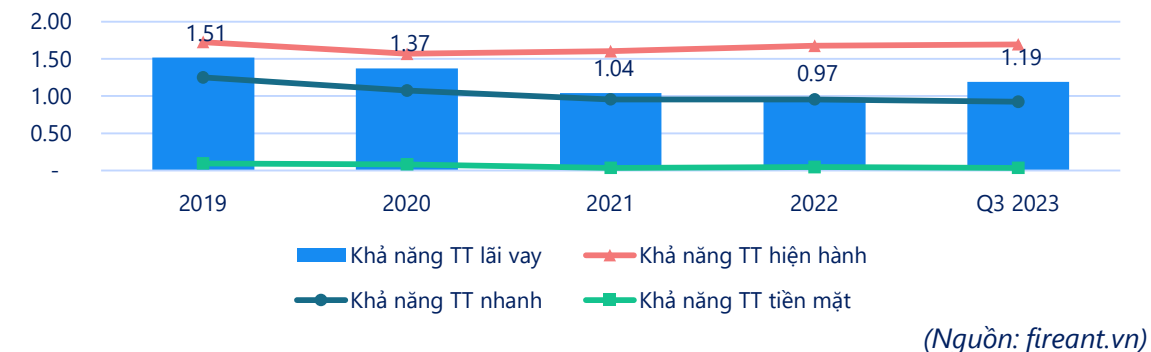
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



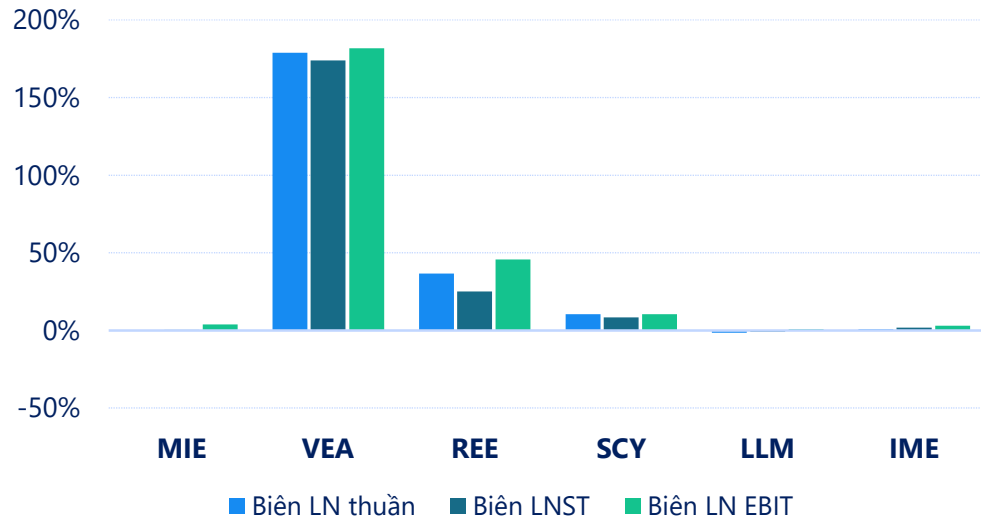
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MIE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MIE</b>	842.6	-9.6%	3.3	116.5%	0.4%	-2.2%
<b>VEA</b>	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
<b>REE</b>	6,504.7	3.2%	2,143.4	-15.8%	33.0%	40.4%
<b>SCY</b>	900	81.3%	58	230.4%	6.5%	3.6%
<b>LLM</b>	2,648	50.5%	49	-1580.3%	-1.8%	0.2%
<b>IME</b>						

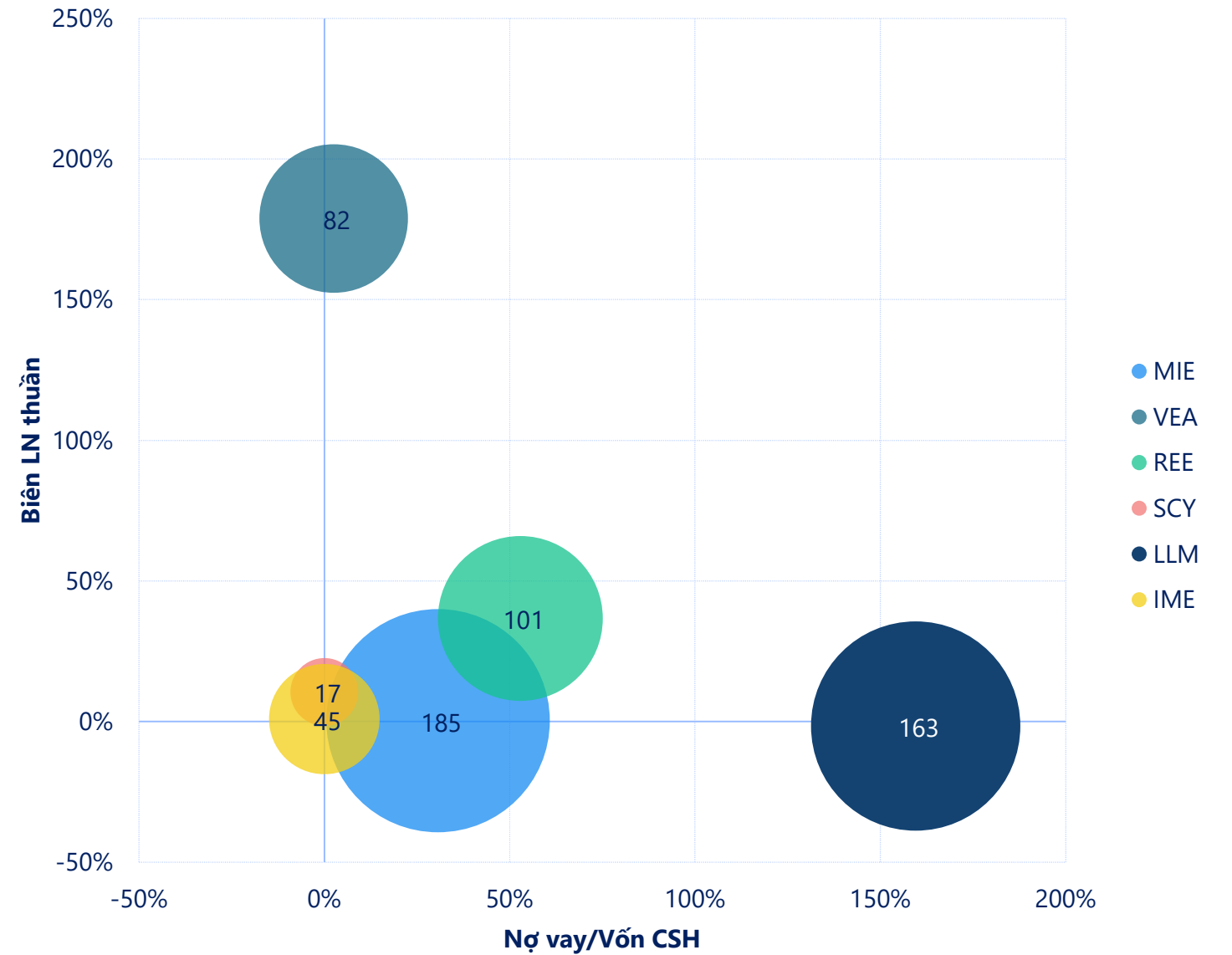
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)